



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2019 là 96 người. Trong đó, số cán bộ công nhân viên nghỉ chờ việc là 54 người; cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|---------------------|--|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
Miễn nhiệm ngày 03/01/2019 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liệu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/01/2019 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Huyền Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 690/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 30/03/2020 của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Giá trị hàng tồn kho hiện đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là 458.936.464.335 đồng. Kiểm toán viên không thể thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của hàng tồn kho nêu trên bằng thủ tục chứng kiến kiểm kê. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.
Như trình bày tại Thuyết minh số 35 "Các sự kiện quan trọng đã phát sinh", Công ty đã ngừng hoạt động trên 12 tháng và các tài sản (bao gồm các loại thép phế liệu, thép thành phẩm, phôi thép tồn kho có giá trị 458.936.464.335 đồng, tài sản cố định hữu hình 397.844.889.314 đồng và chi phí xây dựng cơ bản dở dang 297.141.854.852 đồng) bị hoen rỉ, suy giảm chất lượng, tuổi thọ, công năng bởi tác động của môi trường tự nhiên. Báo cáo tài chính đính kèm vẫn phản ánh các tài sản nêu trên theo giá trị ghi sổ ban đầu, chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến giá trị sụt giảm của các tài sản. Với các tài liệu kế toán được cung cấp hiện nay, kiểm toán viên cũng không thể định lượng được giá trị hiện tại của các tài sản nêu trên.
- Một số khoản nợ phải trả 15.894.527.262 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2019. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 35 “Các sự kiện quan trọng đã phát sinh”, ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành và đền bù thiệt hại phát sinh cho doanh nghiệp do việc ban hành các văn bản này. Ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 89/2019/QĐXXST-HC về việc đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên phiên tòa đã bị hoãn theo Quyết định số 02/2020/QĐST-HC ngày 21/01/2020.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 36 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 là 374.065.443.871 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 264.254.137.284 đồng, Công ty hiện vẫn trong tình trạng ngừng sản xuất hoàn toàn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có được các ngân hàng, các bên liên quan, các cổ đông lớn cung cấp các khoản tín dụng, khoan nợ gốc, nợ lãi vay, hỗ trợ tài chính hay không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến từ chối của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.411.438.577	654.888.353.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62.267.738	530.680.843
1. Tiền	111		62.267.738	530.680.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	29.727.222.222
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	29.727.222.222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.649.359.891	18.521.919.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.260.561.500	293.443.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.441.020.824	15.064.154.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	877.173.127	3.164.321.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(929.395.560)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	458.936.464.335	602.904.766.420
1. Hàng tồn kho	141		557.388.863.523	602.904.766.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.452.399.188)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		763.346.613	3.203.764.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.901.868.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		362.666.457	895.480.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400.680.156	406.415.706
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		770.477.443.217	897.677.351.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		465.824.629.728	596.164.495.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	397.844.889.314	528.173.253.396
- Nguyên giá	222		1.364.287.818.223	1.456.485.785.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(966.442.928.909)	(928.312.532.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	67.979.740.414	67.991.242.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.698.645)	(103.196.645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		304.274.291.692	297.075.737.852
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	304.274.291.692	297.075.737.852
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.316.956.840
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(283.043.160)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378.521.797	3.120.161.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	378.521.797	3.120.161.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.246.888.881.794	1.552.565.704.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.329.226.583.267	1.277.040.167.112
I. Nợ ngắn hạn	310		740.665.575.861	730.945.670.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	121.012.108.488	218.371.989.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	142.809.809.811	105.638.388.491
3. Phải trả người lao động	314		17.075.003.801	5.910.977.499
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	24.614.419.998	1.991.202.142
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	72.970.496.441	22.206.025.435
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	361.589.529.290	376.232.879.330
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.208.032	594.208.032
II. Nợ dài hạn	330		588.561.007.406	546.094.496.720
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	30.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	588.561.007.406	516.094.496.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(82.337.701.473)	275.525.537.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	(82.337.701.473)	275.525.537.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	21.219.777.824	21.219.777.824
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	512.773.974	512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(374.065.443.871)	(16.202.204.813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.202.204.813)	96.318.794.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.246.888.881.794	1.552.565.704.697



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	49.094.819.392	1.577.145.722.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	27.792.644.258	28.166.246.140
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		21.302.175.134	1.548.979.476.505
4. Giá vốn hàng bán	11	23	290.633.875.960	1.567.736.370.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>(269.331.700.826)</u>	<u>(18.756.894.040)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.143.855.084	7.474.555.139
7. Chi phí tài chính	22	25	57.102.970.196	61.425.041.768
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	38.445.210.276	47.041.276.754
8. Chi phí bán hàng	25	26a	1.553.107.013	18.873.208.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	9.160.609.610	20.326.763.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(336.004.532.561)</u>	<u>(111.907.352.935)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	3.620.201.525	250.955.563
12. Chi phí khác	32	28	25.478.908.022	844.601.793
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(21.858.706.497)</u>	<u>(593.646.230)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(357.863.239.058)</u>	<u>(112.500.999.165)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	20.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(357.863.239.058)</u>	<u>(112.520.999.165)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(13.254)	(4.168)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	(13.254)	(4.168)



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(357.863.239.058)	(112.500.999.165)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	120.382.705.644	144.298.526.486
- Các khoản dự phòng	03		99.098.751.588	283.043.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	(2.232.039)	(701.896.330)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,28	4.073.024.293	(3.158.223.721)
- Chi phí lãi vay	06	25	38.445.210.276	47.041.276.754
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(95.865.779.296)	75.261.727.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(448.304.926)	83.924.406.036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.940.555.897	410.523.818.621
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.226.657.470)	(393.881.718.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.643.507.609	6.981.364.318
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.694.704.378)	(30.169.890.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(17.674.414.573)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.444.378.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.651.382.564)	133.520.914.887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(27.290.796.354)	(62.817.244.291)
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.181.818.182	365.338.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.343.376.528)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		29.727.222.222	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.450.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,8	2.291.566.129	2.521.066.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.359.810.179	(64.274.215.925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	180.836.398.847	1.600.887.815.804
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(123.013.238.201)	(1.751.450.141.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.823.160.646	(150.562.325.737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(468.411.739)	(81.315.626.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	530.680.843	81.846.349.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.366)	(41.666)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.267.738	530.680.843



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xì lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	24.871.363	115.617.176
Tiền gửi ngân hàng	37.396.375	415.063.667
Cộng	62.267.738	530.680.843

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tấn Quốc	1.130.943.000	-
Các đối tượng khác	129.618.500	293.443.722
Cộng	1.260.561.500	293.443.722

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Rumusaken Singapore PTE	1.613.205.202	-
Các đối tượng khác	1.047.950.052	2.284.288.596
Cộng	15.441.020.824	15.064.154.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
BHYT, BHTN phải thu lại	26.879.783	-	-	-
Tạm ứng	20.000.000	-	65.509.914	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	106.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	1.930.018.166	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	756.437.500	(756.437.500)	737.525.000	-
Phải thu khác	73.855.844	(58.555.844)	325.268.544	-
Cộng	877.173.127	(814.993.344)	3.164.321.624	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	531.731.550.842	(98.452.399.188)	574.719.579.368	-
Công cụ, dụng cụ	20.459.710.824	-	20.547.063.203	-
Thành phẩm	5.197.601.857	-	7.638.123.849	-
Cộng	557.388.863.523	(98.452.399.188)	602.904.766.420	-

Toàn bộ hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	266.513.463.135	1.092.306.536.648	91.730.420.009	5.935.365.802	1.456.485.785.594
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	91.200.876.462	997.090.909	-	92.197.967.371
Số cuối năm	266.513.463.135	1.001.105.660.186	90.733.329.100	5.935.365.802	1.364.287.818.223
Khấu hao					
Số đầu năm	88.511.362.976	753.722.315.906	81.384.945.142	4.693.908.174	928.312.532.198
Phân loại lại	-	-	(13.735.806)	13.735.806	-
Khấu hao trong năm	13.284.280.900	101.678.645.024	4.961.574.288	446.703.432	120.371.203.644
T/lý, nhượng bán	-	81.944.053.683	296.753.250	-	82.240.806.933
Số cuối năm	101.795.643.876	773.456.907.247	86.036.030.374	5.154.347.412	966.442.928.909
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	178.002.100.159	338.584.220.742	10.345.474.867	1.241.457.628	528.173.253.396
Số cuối năm	164.717.819.259	227.648.752.939	4.697.298.726	781.018.390	397.844.889.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng cuối kỳ là 344.337.562.309 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 275.402.994.621 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu năm	-	103.196.645	103.196.645
Khấu hao trong năm	-	11.502.000	11.502.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	114.698.645	114.698.645
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.966.074.059	25.168.355	67.991.242.414
Số cuối năm	67.966.074.059	13.666.355	67.979.740.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 70.855.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2 (i)	229.285.569.110	229.285.569.110
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn (i)	46.093.808.865	46.027.691.865
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn (i)	20.792.005.388	20.792.005.388
Cải tạo dây chuyền cán 1 (i)	915.057.853	915.057.853
Xây dựng cơ bản khác tại KCN Thanh Vinh (i)	55.413.636	55.413.636
Nhà xưởng, vật kiến trúc tại KCN Hòa Khánh (ii)	7.132.436.840	-
Cộng	304.274.291.692	297.075.737.852

(i) Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh

(ii) Giá trị nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính 66, đường số 3 – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, được Công ty mua lại của Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 để xây dựng phân xưởng cán thép (không luyện) theo chủ chương của UBND Thành phố Đà Nẵng được nêu tại công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

văn số 4008/UBND-KTTC ngày 18/06/2019. Nhà xưởng, vật kiến trúc nêu trên là các tài sản thi hành án mà Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 mua lại từ Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Các tài sản này đã được bàn giao cho Công ty theo biên bản bàn giao ngày 31/07/2019. Tuy nhiên, tại thời điểm bàn giao, bên phải thi hành án và một số đơn vị khác chưa di dời mà vẫn sử dụng một số tài sản làm nhà kho. Đến ngày 17/12/2019, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã yêu cầu các bên thi hành án phải di dời và bàn giao diện tích đất đang sử dụng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trực cán phi các loại	171.698.296	606.894.424
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	206.823.501	2.116.354.224
Chi phí sửa chữa lớn	-	396.912.400
Cộng	378.521.797	3.120.161.048

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (Bên liên quan)	103.069.224.238	175.428.201.378
Các đối tượng khác	17.942.884.250	42.943.788.085
Cộng	121.012.108.488	218.371.989.463

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	142.709.809.811	81.142.940.777
Các đối tượng khác	100.000.000	24.495.447.714
Cộng	142.809.809.811	105.638.388.491

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	142.709.809.811	81.142.940.777
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư	-	1.553.662.928

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay dự trả	24.614.419.998	1.991.202.142
Cộng	24.614.419.998	1.991.202.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	-	172.490.565
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.753.434.317
Các khoản phải trả khác	72.970.496.441	19.280.100.553
- Lãi phải trả Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	20.828.395.251	2.301.919.902
- Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	-
- Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	21.143.983.502	-
- Công ty CP Kết cấu Thép BMF	582.806.385	-
- Phải trả khác	415.311.303	16.978.180.651
Cộng	72.970.496.441	22.206.025.435

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	50.828.395.251	32.301.919.902
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư	582.806.385	-
Cộng		51.411.201.636	32.301.919.902

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	376.232.879.330	67.555.888.161	82.199.238.201	361.589.529.290
Vay ngắn hạn bằng USD				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Đà Nẵng	61.163.372.535	397.859.960	15.172.948.745	46.388.283.750
Vay ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Đà Nẵng	116.598.925.000	-	29.082.325.000	87.516.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	6.558.029.237	-	6.558.029.237	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	170.371.720.421	67.158.028.201	21.250.000.000	216.279.748.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	21.540.832.137	-	10.135.935.219	11.404.896.918
Cộng	376.232.879.330	67.555.888.161	82.199.238.201	361.589.529.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	516.094.496.720	113.280.510.686	40.814.000.000	588.561.007.406
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Vay dài hạn của các cá nhân (ii)				
- Ông Huỳnh Văn Tân	215.287.826.400	21.333.102.748	-	236.620.929.148
- Bà Phan Thị Thảo Sương	214.981.520.906	91.947.407.938	40.814.000.000	266.114.928.844
Cộng	516.094.496.720	113.280.510.686	40.814.000.000	588.561.007.406
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	516.094.496.720			588.561.007.406

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty) trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04/04/2011. Ngày 30/06/2018, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-4/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2021. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ông Huỳnh Văn Tân, Bà Phan Thị Thảo Sương (Thành viên Hội đồng quản trị), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, đứng trước tình hình Công ty khó khăn như hiện nay (người dân khiếu nại về môi trường, Thành phố Đà Nẵng đưa ra các quyết định gây tranh cãi), ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đã thống nhất không tính lãi vay kể từ ngày 01/07/2018 (theo phụ lục số 010718 - 2/PLHĐTD ngày 30/06/2018 và phụ lục số 010718 - 1/PLHĐTD ngày 30/06/2018).

Theo hợp đồng tín dụng số 300619-1/HĐTD và hợp đồng số 300619-2/HĐTD ngày 30/06/2019 thì:

- Các khoản lãi vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương phát sinh trước ngày 01/07/2018 sẽ chuyển thành nợ gốc vay (theo hình thức lãi nhập gốc);
- Toàn bộ khoản vay phát sinh năm 2019 là nhằm mục đích phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho Dự án di dời nhà xưởng Cán thép về khu công nghiệp Hòa Khánh.
- Từ ngày 01/01/2019, Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương không tính lãi trên toàn bộ nợ gốc vay.

Tất cả các khoản vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương có thời hạn trả nợ vay bắt đầu từ ngày 31/12/2021. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Vay dài hạn		588.561.007.406	516.094.496.720
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
- Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	236.620.929.148	215.287.826.400
- Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	266.114.928.844	214.981.520.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789
Tăng trong năm	-	-	-	-	(112.520.999.165)
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.408.062.437
Số dư tại 31/12/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(16.202.204.813)
Số dư tại 01/01/2019	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(16.202.204.813)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(357.863.239.058)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(374.065.443.871)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(16.202.204.813)	97.726.856.789
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Phân phối lợi nhuận	-	1.408.062.437
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	1.408.062.437
+ Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	-	1.408.062.437
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(374.065.443.871)	(16.202.204.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- USD	217,75	569,11
- EUR	-	50

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	7.061.294.172	1.550.217.264.585
Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	41.915.690.220	26.674.764.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.835.000	253.693.915
Cộng	49.094.819.392	1.577.145.722.645

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	27.792.644.258	28.166.246.140
Cộng	27.792.644.258	28.166.246.140

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.139.353.956	1.472.923.935.429
Giá vốn thành phẩm trả lại	(23.099.030.296)	-
Giá vốn hàng hóa, phế liệu đã bán	48.189.233.151	4.740.257.656
Giá vốn hàng tồn kho kiểm kê thiếu	31.386.411.614	44.075.042.841
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất (*)	130.565.508.347	45.997.134.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	98.452.399.188	-
Cộng	290.633.875.960	1.567.736.370.545

(*) Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất là các chi phí cố định vẫn phải phát sinh trong năm 2019 (Giai đoạn ngừng sản xuất). Các chi phí cấu thành bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định 118.391.545.227 đồng; Chi phí nhân viên (bao gồm lương và các khoản trích theo lương) 7.343.838.061 đồng; Chi phí khác: 4.830.125.059 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.547.963	3.469.294.074
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	37.868.631
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	759.261.904	1.597.920.559
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.232.039	701.896.330
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng trước tiền hàng	20.813.178	1.667.575.545
Cộng	1.143.855.084	7.474.555.139

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	38.445.210.276	47.041.276.754
(Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(283.043.160)	283.043.160
Lãi phải trả về ứng trước tiền mua hàng	17.621.572.074	4.441.895.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.169.231.006	9.658.826.046
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	150.000.000	-
Cộng	57.102.970.196	61.425.041.768

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Phí sử dụng thương hiệu	-	1.500.000.000
Chi phí vận chuyển	-	13.350.063.990
Chi phí nhân viên	946.398.032	2.257.873.989
Các khoản khác	606.708.981	1.765.270.424
Cộng	1.553.107.013	18.873.208.403

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	1.227.870.636	5.513.937.555
Chi phí nhân viên	3.704.357.959	7.140.545.768
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.787.759.289	2.087.257.437
Dự phòng phải thu khó đòi	929.395.560	-
Các khoản khác	1.511.226.166	5.585.023.103
Cộng	9.160.609.610	20.326.763.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tài sản thừa phát hiện khi kiểm kê hàng tồn kho	2.920.300.423	-
Các khoản khác	699.901.102	250.955.563
Cộng	3.620.201.525	250.955.563

28. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.284.572.256	311.070.353
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	50.000.000	532.649.494
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	21.143.983.502	-
Các khoản khác	352.264	881.946
Cộng	25.478.908.022	844.601.793

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(357.863.239.058)	(112.500.999.165)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.069.747.824	585.029.437
Điều chỉnh tăng	1.069.747.824	585.029.437
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	90.000.000	23.100.000
- <i>Chi phí khác</i>	979.747.824	561.929.437
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(356.793.491.234)	(111.915.969.728)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	-	20.000.000
--	---	------------

Trong đó:

- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	20.000.000

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(13.254)	(4.168)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.464.982	972.585.892.772
Chi phí nhân công	11.994.594.052	57.357.244.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.382.705.644	144.298.526.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.090.636	124.051.035.846
Chi phí khác bằng tiền	6.556.974.096	8.590.713.069
Cộng	140.349.829.410	1.306.883.412.883

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế năm 2019. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Với thực trạng ngừng hoạt động hiện nay, chi phí lãi vay là khoản chi phí có ảnh hưởng trọng yếu. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về lãi suất của Công ty ở mức rất cao.

Để quản lý rủi ro này, Công ty đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước địa phương và UBND thành phố đề nghị hỗ trợ khoanh nợ, hỗ trợ lãi suất quá hạn để Công ty tập trung xử lý công tác di dời các xưởng cán thép về địa điểm mới, khôi phục một phần hoạt động sản xuất kinh doanh theo chủ trương của UBND thành phố. Tại công văn số 8045/UBND-KTTC ngày 28/11/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng gửi Các sở: Công thương, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng, UBND thành phố cũng đã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng chủ trì làm việc với các ngân hàng thương mại và các đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

liên quan tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dự án mới; khoan nợ, giãn nợ vay giúp Công ty.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Tuy ngừng hoạt động nhưng công ty vẫn có các số dư nợ vay và phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	217,75	569,11
	EUR	-	50,00
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	1.995.195,00	2.632.381,00
+ Phải trả người bán	USD	514.792,45	757.034,45
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
	EUR	9.348,65	353.348,7

Quản lý rủi ro về giá

Trong năm 2019, Công ty hầu như ngừng hoạt động mua hàng và chi phát sinh bán một số nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc ngừng hoạt động khá lâu khiến hàng tồn kho của Công ty giảm chất lượng và ri sét nên rủi ro từ việc giảm giá bán là rất cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	121.012.108.488	-	121.012.108.488
Chi phí phải trả	24.614.419.998	-	24.614.419.998
Vay và nợ thuê tài chính	361.589.529.290	588.561.007.406	950.150.536.696
Phải trả khác	72.970.496.441	-	72.970.496.441
Cộng	580.186.554.217	588.561.007.406	1.168.747.561.623
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	218.371.989.463	-	218.371.989.463
Chi phí phải trả	1.991.202.142	-	1.991.202.142
Vay và nợ thuê tài chính	376.232.879.330	516.094.496.720	892.327.376.050
Phải trả khác	19.280.100.553	30.000.000.000	49.280.100.553
Cộng	615.876.171.488	546.094.496.720	1.161.970.668.208

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao. Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp xử lý đối với các khoản nợ phải trả như: chủ động làm việc với khách hàng, trả lại các vật tư hàng hoá chưa sử dụng để giảm trừ công nợ; số công nợ còn lại công ty xin gia hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.267.738	-	62.267.738
Phải thu khách hàng	1.260.561.500	-	1.260.561.500
Phải thu khác	15.300.000	-	15.300.000
Cộng	1.338.129.238	-	1.338.129.238
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.680.843	-	530.680.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.727.222.222	-	29.727.222.222
Phải thu khách hàng	293.443.722	-	293.443.722
Phải thu khác	3.098.811.710	-	3.098.811.710
Cộng	33.650.158.497	-	33.650.158.497

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	10.299.065.250	507.796.782.962
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	11.459.579.979
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	22.784.581.500	179.075.425.891
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	67.036.011	648.387.550
Hàng bán bị trả lại		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	27.792.644.258	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Vay và nợ dài hạn**

Ông Huỳnh Văn Tân	21.333.102.748	59.450.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	91.947.407.938	70.066.000.000

Trả gốc vay và nợ dài hạn

Ông Huỳnh Văn Tân	-	35.742.500.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	40.814.000.000	108.825.500.000

Lãi vay phát sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6.127.288.042	7.231.257.356
Ông Huỳnh Văn Tân	-	7.383.102.748
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	8.310.665.997

Lãi ứng trước tiền hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6.704.054.675	3.344.767.047
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.692.384.767	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	360.000.000	606.540.000

35. Các sự kiện quan trọng đã phát sinh

Liên quan đến tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như đã được trình bày tại Báo cáo tài chính năm 2018. Từ cuối năm 2018 đến nay, Công ty đã ngừng sản xuất, hoạt động bán sản phẩm tồn kho diễn ra cầm chừng. Hàng tồn kho của Công ty là phế liệu, phôi và các loại thép với đặc tính dễ bị ô xy hóa, rỉ sét trong môi trường tự nhiên; tài sản cố định cho sản xuất đòi hỏi thường xuyên vận hành và bảo dưỡng; Do đó, việc ngừng hoạt động làm các tài sản cố định và hàng tồn kho này suy giảm chất lượng, tuổi thọ, công năng, thiệt hại rất lớn cho doanh nghiệp

Ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019 Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành không đúng quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại có liên quan.

Sau quá trình đối thoại, hòa giải không thành, ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 89/2019/QĐXXST-HC về việc đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên phiên tòa gần đây nhất ngày 21/01/2020 đã tạm ngừng theo Quyết định số 02/2020/QĐST-HC ngày 21/01/2020 do người đại diện theo ủy quyền của Công ty và người bị kiện đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các bên tự đối thoại với nhau về việc giải quyết vụ án. Thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

Trong quá trình chờ Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng tiến hành các bước giải quyết theo quy định của Luật Tố tụng. Hiện nay, Công ty đang tích cực đối thoại và đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn với UBND Thành phố, các Sở, Ban, Ngành và các bên liên quan nhằm hạn chế thấp nhất các thiệt hại và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các kết quả đã đạt được cụ thể như sau:

- Ngày 18/06/2019, UBND Thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 4008/UBND-KTTC đồng ý chủ trương cho Công ty di dời phân xưởng cán thép (không luyện) vào hoạt động tại KCN Hòa Khánh. Giao cho Ban quản lý Khu công nghiệp nghệ cao và các KCN Đà Nẵng chủ trì, phối hợp với Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng (“Daizico”) và các đơn vị liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện cho Công ty thuê đất trong KCN Hòa Khánh đúng quy định. Theo đó Ban quản lý Khu công nghiệp nghệ cao và các KCN Đà Nẵng đã có công văn số 1687/BQL-QL, XL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

&HTĐT ngày 02/08/2019 yêu cầu Daizico tiến hành thỏa thuận thuê lại đất cho Công ty để có cơ sở lập các thủ tục đầu tư theo hướng dẫn của Ban quản lý và hoàn thành vấn đề này trước ngày 10/08/2019. Ngày 06/08/2019 Daizico đã có công văn trả lời số 647/Cty-KH thông báo sẽ tiến hành ký kết hợp đồng thuê lại đất với diện tích khoản 44.446 m² tại đường số 3 và số 6, KCN Hòa Khánh với Công ty sau khi Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu có bản án tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê đã ký kết giữa Daizico và Công ty TNHH MTV Thủy tinh Miền Trung.

- Ngày 28/11/2019, UBND Thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 8045/UBND-KTTC đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng chủ trì làm việc với các ngân hàng thương mại và các đơn vị liên quan tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dự án mới; khoan nợ, giãn nợ vay của Công ty. Cũng tại Công văn này, UBND Thành phố Đà Nẵng đề nghị Công ty CP Đà Nẵng - Miền Trung (Chủ đầu tư CCN Thanh Vinh mở rộng) tổ chức lấy ý kiến, đề xuất của các doanh nghiệp còn lại liên quan đến việc đưa CCN Thanh Vinh mở rộng ra khỏi quy hoạch và chuyển đổi toàn bộ cụm này thành khu đô thị; tổng hợp kết quả gửi cho Sở Xây dựng để báo cáo UBND Thành phố.

36. Khả năng hoạt động liên tục

Đến thời điểm 31/12/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 374.065.443.871 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 264.254.137.284 đồng, Công ty hiện vẫn trong tình trạng ngừng sản xuất hoàn toàn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có được các ngân hàng, các bên liên quan, các cổ đông lớn cung cấp các khoản tín dụng, khoan nợ gốc, nợ lãi vay, hỗ trợ tài chính hay không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để Công ty tiếp tục hoạt động trong các năm tiếp theo. Các cổ đông lớn tích cực hỗ trợ cho Công ty vay vốn và không tính lãi. Hiện nay, UBND Thành phố cũng đã chấp thuận cho Công ty thuê đất tại đường số 3 KCN Hòa Khánh để xây dựng phân xưởng cán thép (không luyện). Và đề xuất chuyển đổi một phần diện tích đất hiện có của Công ty thành đất ở cũng đang được các cơ quan nhà nước xem xét.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch di dời nhà máy, kế hoạch duy trì sản xuất kinh doanh, kế hoạch dòng tiền và nguồn tài chính phục vụ cho các kế hoạch trên. Theo đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hiện nay, Công ty tiếp tục đối thoại với UBND Thành phố Đà Nẵng, các Sở, Ban, Ngành và các bên liên quan đề xuất các phương án tháo gỡ khó khăn và di chuyển nhà máy về KCN Hòa Khánh theo chủ trương đã được UBND Thành phố Đà Nẵng phê duyệt.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi

AAC
Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
DANA - Ý

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu



Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

LIÊN CHIỂU
ĐÀ NẴNG